



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

THÁNG 1 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2,517,875,748,525	1,572,393,248,555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	49,712,969,380	90,951,999,988
1. Tiền	111		49,712,969,380	90,951,999,988
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,828,995,928,436	1,037,788,303,383
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	898,449,959,768	582,191,010,223
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	663,715,639,813	322,311,786,334
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			12,800,000,000	
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	261,330,328,855	141,595,703,425
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,300,000,000)	(8,310,196,599)
IV. Hàng tồn kho	140		609,195,771,553	434,964,847,419
1. Hàng tồn kho	141	V.03	611,616,967,008	437,386,042,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,421,195,455)	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,971,079,156	8,688,097,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		913,299,601	1,686,517,171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,274,725,873	6,995,417,805
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		783,053,682	6,162,789
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		982,006,680,924	486,316,112,529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140,830,666,835	93,530,471,898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	28,843,133,672	29,722,095
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4,404,603,500	18,534,656,988
4. Phải thu dài hạn khác	216		107,582,929,663	74,966,092,815
II. Tài sản cố định	220		225,108,729,193	232,096,525,832
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	210,017,399,859	223,357,501,910
- Nguyên giá	222		420,579,269,130	402,435,224,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210,561,869,271)	(179,077,722,968)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	11,505,371,484	2,446,634,027
- Nguyên giá	225		14,165,961,583	3,580,440,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,660,590,099)	(1,133,806,019)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,585,957,850	6,292,389,895
- Nguyên giá	228		5,211,620,500	7,988,093,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,625,662,650)	(1,695,703,593)
III. Bất động sản đầu tư	230		2,874,300,000	-
- Nguyên giá	231		2,874,300,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		415,132,660,945	142,134,447,325
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		367,362,011	367,362,011
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		414,765,298,934	141,767,085,314
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		164,095,176,260	9,241,676,260
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05		1,810,458,225
3. Đầu tư dài hạn khác	253		164,095,176,260	7,431,218,035
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33,965,147,691	9,312,991,214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	15,310,282,773	8,354,910,304
3. Thiết bị vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263		44,095,000	92,654,545
5. Lợi thế thương mại	269		18,610,769,918	865,426,365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		3,499,882,429,449	2,058,709,361,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2,938,862,395,730	1,548,010,845,476
I. Nợ ngắn hạn	310		2,500,790,082,746	1,409,378,024,442
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	798,296,318,178	450,395,513,420
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	276,864,834,000	133,869,387,409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	24,849,272,427	26,435,778,132
4. Phải trả người lao động	314		103,891,002,074	36,466,154,167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59,452,905,352	50,493,808,472
7. Phải trả nội bộ	317		28,808,460	28,808,460
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,498,719,485	1,907,726,873
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	370,920,034,800	91,833,140,520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		859,973,977,625	613,009,732,374
11. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		3,613,482,439	3,036,848,389
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,400,727,906	1,901,126,226
II. Nợ dài hạn	330		438,072,312,984	138,632,821,034
1. Phải trả dài hạn người bán	331		35,101,858,837	5,209,627,986
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25,803,659,136	724,164,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			1,912,682,085
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		4,034,341,606	55,462,898,584
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	373,132,453,405	75,323,448,379
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		561,020,033,719	510,698,515,608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	561,020,033,719	510,698,515,608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		533,500,000	429,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50,149,592	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,153,907,366	13,510,795,734
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,699,782,347	1,710,202,246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		5,584,994,952	(2,145,638,525)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20,114,787,395	3,855,840,771
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		95,637,147,749	71,102,420,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,499,882,429,449	2,058,709,361,084

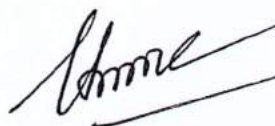
Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	696,712,211,412	490,235,537,803	1,714,724,086,493	1,198,707,740,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		97,851,560		97,851,560	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		696,614,359,852	490,235,537,803	1,714,626,234,933	1,198,707,740,654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	639,432,526,459	470,647,598,342	1,597,226,099,518	1,113,931,868,823
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57,181,833,393	19,587,939,461	117,400,135,415	84,775,871,831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	5,617,400,559	1,618,515,827	20,465,726,552	7,090,726,921
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	23,128,631,662	5,723,767,949	62,959,256,360	45,180,779,187
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23,128,631,662	5,723,767,949	62,959,256,360	45,180,779,187
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-			
9. Chi phí bán hàng	25		2,652,990,859		2,752,628,809	322,635,489
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	17,127,876,124	9,280,552,335	44,379,636,369	34,852,112,135
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		19,889,735,307	6,202,135,004	27,774,340,429	11,511,071,941
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	4,173,039,085	2,223,023,458	22,882,909,289	6,929,770,049
13. Chi phí khác	32	VIII.10	711,337,545	1,175,277,957	12,660,162,831	5,703,337,222
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,461,701,540	1,047,745,501	10,222,746,458	1,226,432,827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,351,436,847	7,249,880,505	37,997,086,887	12,737,504,768

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,816,862,939	1,611,270,898	10,520,320,987	4,000,777,657
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,534,573,908	5,638,609,607	27,476,765,900	8,736,727,111
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2,782,618,064	1,264,072,499	7,132,491,632	4,001,871,787
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		16,751,955,844	4,374,537,108	20,344,274,268	4,734,855,324
					-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	392	102	476	111

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 5/9/2016 thì Vốn điều lệ của Công ty là **435.980.320.000** đồng

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 06 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng
- Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29%
3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
- Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65%
4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI Gòn Thành Đạt
- Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87.14%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87.14%
5. Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước
- Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,97%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,97%
6. Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng
- Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,21%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,21%
7. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I
- Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 5. Đầu tư vào công ty con liên kết**
1. Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13
- Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ.Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75%
- 6. Đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty.**
1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483%

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483%

2.Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.

3.Công ty cổ phần dịch vụ nhà hàng những hạt cà phê nói chuyện - Địa chỉ: tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

4.Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào Công ty Con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 30/09/2018. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018*(tiếp theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018***(tiếp theo)*

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV năm 2018*(tiếp theo)*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV/2018

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	49,712,969,380	90,951,999,988
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>13,145,027,941</i>	<i>5,785,093,686</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>36,567,941,439</i>	<i>85,166,906,302</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>3,000,000,000</i>	
Tổng cộng	52,712,969,380	90,951,999,988

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/12/2018 như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	19.48%	19.48%	2,721,360,000
Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOGI 13				3,310,458,225
Công ty dầu khí Toàn cầu				3,953,500,000
Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
Công ty CP tập đoàn BOSSCO				93,000,000,000
Công ty TNHH Trung Chính				60,000,000,000
Tổng cộng				164,095,176,260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
		898,449,959,768	582,191,010,223

4.	Các khoản phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	86,609,575,837	93,737,991,434
	Công ty Licogi 13 - FC	84,974,000,000	838,825,883
	Công ty Sài Gòn thành đạt	38,024,533,415	36,035,753,943
	Công ty CP Licogi 13 - IMC	45,699,413,769	7,043,082,799
	Công ty CP Licogi 13 - ICI	-	
	Trường Trung cấp nghề	517,335,409	
	Công ty Sài Gòn Thuận Phước	-	
	Công ty CP Licogi 13 - CMC	6,022,805,834	3,940,049,366
	Tổng cộng	261,330,328,855	141,595,703,425

5	Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	5,734,880,343	-	6,778,655,000	-
	Công cụ, dụng cụ	98,349,000	-	116,496,242	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	582,404,024,814	0	404,870,044,239	0
	Thành phẩm tồn kho	23,338,686,569	2,421,195,455	22,672,927,757	2,421,195,455
	Hàng hoá	41,026,282		2,947,919,636	
	Tổng cộng	611,616,967,008	2,421,195,455	437,386,042,874	2,421,195,455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

(tiếp theo)

4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

I	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	- Số dư ngày 01/01/2018	143,775,299,191	207,446,629,908	38,511,327,886	951,048,880	11,750,919,013	402,435,224,878
	- Mua trong năm	10,227,113,444	7,736,770,920	18,055,382,303	315,267,091	3,504,072,634	39,838,606,392
	- Đầu tư XD CB hoàn thành	522,387,000	-	-	-	-	522,387,000
	- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Tăng do phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,960,648,555)	(7,919,598,955)	(152,445,060)	(6,044,252,934)	(21,076,945,504)
	- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	(1)	(1,055,793,635)	(84,210,000)	-	(1,140,003,636)
	- Số dư ngày 31/12/2018	154,524,799,635	208,222,752,272	47,591,317,599	1,029,660,911	9,210,738,713	420,579,269,130
							-
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	- Số dư ngày 01/01/2018	21,669,926,197	125,032,176,173	27,278,106,722	874,763,654	4,222,750,222	179,077,722,968
	- Khấu hao trong năm	11,494,873,520	17,648,884,497	12,989,676,222	166,144,946	561,091,837	42,860,671,022
	- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Tăng do phân loại TS	-	-	-	-	-	-
	- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,168,997,521)	(4,519,598,955)	(152,445,060)	(155,410,818)	(10,996,452,354)
	- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	(1)	(334,921,192)	(45,151,171)	-	(380,072,364)
	- Số dư ngày 31/12/2018	33,164,799,717	136,512,063,148	35,413,262,797	843,312,369	4,628,431,241	210,561,869,272
							-
	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày 01/01/2018	122,105,372,994	82,414,453,735	11,233,221,164	76,285,226	7,528,168,791	223,357,501,910
	- Tại ngày 31/12/2018	121,359,999,918	71,710,689,124	12,178,054,802	186,348,542	4,582,307,472	210,017,399,858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2018		3,580,440,046	3,580,440,046
- Thuê tài chính trong năm		10,585,521,537	10,585,521,537
- Giảm trong năm			-
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2018	-	14,165,961,583	14,165,961,583
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2018		(1,133,806,019)	(1,133,806,019)
- Khấu hao trong năm		(1,526,784,080)	(1,526,784,080)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2018	-	(2,660,590,099)	(2,660,590,099)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2018	-	2,446,634,027	2,446,634,027
- Tại ngày 31/12/2018	-	11,505,371,484	11,505,371,484

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2018	7,835,593,488	152,500,000	7,988,093,488
- Mua trong năm			
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	(2,776,472,988)	-	(2,776,472,988)
- Số dư ngày 31/12/2018	5,059,120,500	152,500,000	5,211,620,500
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2018	(1,543,203,593)	(152,500,000)	(1,695,703,593)
- Khấu hao trong năm	(285,680,556)		(285,680,556)
- Giảm khác	355,721,499	-	355,721,499
- Số dư ngày 31/12/2018	(1,473,162,650)	(152,500,000)	(1,625,662,650)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2018	6,292,389,895	-	6,292,389,895
- Tại ngày 31/12/2018	3,585,957,850	-	3,585,957,850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	414,765,298,934	141,767,085,314
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	221,469,844,159	55,015,872,973
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	100,458,062,128	50,014,325,445
<i>Công ty Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	-	
<i>Trung cấp nghề</i>	-	
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	7,291,047,037	1,314,829,462
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	2,816,476,383	3,227,686,636
<i>Công ty CP Thuận Phước</i>	82,729,869,227	32,194,370,798
<i>Công ty CP Licogi 13 - cơ giới hạ tầng</i>	-	
Tổng cộng	414,765,298,934	141,767,085,314

10. Tài sản khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a Chi phí trả trước dài hạn	15,310,282,773	8,354,910,304
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	957,304,008	515,423,017
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	2,595,292,618	1,740,687,050
<i>Công ty CP Licogi 13 - Thuận Phước</i>	5,398,629,882	1,160,587,282
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	5,803,963,079	4,826,860,555
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	11,600,483	65,897,854
<i>Trường trung cấp nghề</i>	187,030,000	
<i>Công ty CP LICOGI13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng</i>	356,462,703	
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	-	45,454,546
Tổng cộng	15,310,282,773	8,354,910,304
b Tài sản dài hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Quý IV Năm 2018

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

		31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11	Vay và nợ thuê tài chính						
a	Vay ngắn hạn	857,828,123,588	857,828,123,588	1,575,171,483,512	1,314,445,716,385	597,102,356,461	597,102,356,461
	Công ty CP LICOGI13	424,244,345,953	424,244,345,953	673,997,672,315	640,386,514,825	390,633,188,463	390,633,188,463
	Công ty CP LICOGI13 - FC	350,290,938,312	350,290,938,312	780,596,703,738	571,160,764,499	140,854,999,073	140,854,999,073
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	51,683,036,627	51,683,036,627	79,702,250,228	57,540,533,494	29,521,319,893	29,521,319,893
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	18,556,198,516	18,556,198,516	14,536,628,964	16,165,903,567	20,185,473,119	20,185,473,119
	Trường trung cấp nghề	221,421,957	221,421,957	221,421,957			
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	12,832,182,223	12,832,182,223	26,116,806,310	29,192,000,000	15,907,375,913	15,907,375,913
b	Thuê tài chính ngắn hạn	2,145,854,037	2,145,854,037	4,963,313,016	18,724,834,892	15,907,375,913	15,907,375,913
	Công ty CP LICOGI13	2,145,854,037	2,145,854,037	4,963,313,016	18,724,834,892	15,907,375,913	15,907,375,913
	Tổng cộng vay ngắn hạn	859,973,977,625	859,973,977,625	1,580,134,796,528	1,333,170,551,277	613,009,732,374	613,009,732,374
C	Vay nợ dài hạn						
	Công ty CP LICOGI13	230,583,995,895	230,583,995,895	231,086,447,934	2,506,314,984	2,003,862,945	2,003,862,945
	Công ty CP LICOGI13 - FC	7,755,575,612	7,755,575,612	4,433,454,545	4,622,283,933	7,944,405,000	7,944,405,000
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	58,000,000	58,000,000		116,000,000	174,000,000	174,000,000
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	3,934,888,622	3,934,888,622		2,763,665,546	6,698,554,168	6,698,554,168
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	112,975,076,276	112,975,076,276	144,797,554,327	61,346,019,219	29,523,541,168	29,523,541,168
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đạt	17,824,917,000	17,824,917,000	6,558,020,764	17,712,188,862	28,979,085,098	28,979,085,098
	Tổng cộng	373,132,453,405	373,132,453,405	386,875,477,570	89,066,472,544	75,323,448,379	75,323,448,379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,556,752,454	70,182,493,702	74,827,277,334	5,911,968,822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,825,417,858	9,963,112,643	5,308,675,315	15,479,855,186
Thuế thu nhập cá nhân	1,552,719,485	1,002,196,583	1,334,639,757	1,144,368,011
Thuế tài nguyên	1,690,279,225	854,844,722	1,426,426,186	1,118,697,761
Thuế khác	1,810,609,110	1,707,268,116	2,323,494,579	1,194,382,647
Tổng cộng	26,435,778,132	83,709,915,766	85,220,513,171	24,849,272,427

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty	131,777,203,023	18,398,933,261
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	4,425,166,958	699,808,825
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	3,735,686,818	6,941,497,139
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	357,646,728
Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	2,486,906,912	
Trường trung cấp nghề	2,924,445,297	
Công ty cổ phần Sài Gòn Thuận Phước	741,115,892	-
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	230,240,862,109	65,435,254,567
Tổng cộng	370,920,034,800	91,833,140,520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	429,550,000		(12,034,773,335)	12,111,129,724	69,927,970,544	4,494,836,604	510,909,033,537
Lãi trong năm nay							4,779,720,830	4,779,720,830
Tăng trong năm nay								-
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác								-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					1,399,666,010		(2,791,906,880)	(1,392,240,870)
Lợi ích cổ đông thiểu số						1,174,450,419		1,174,450,419
Chi trả cổ tức							(2,940,000,000)	(2,940,000,000)
Giảm khác							(1,832,448,307)	(1,832,448,307)
Số dư ngày 31/12/2017	435,980,320,000	429,550,000	-	(12,034,773,335)	13,510,795,734	71,102,420,963	1,710,202,246	510,698,515,608
Lãi trong năm nay							27,476,765,900	27,476,765,900
Tăng trong năm nay		103,950,000	50,149,592					154,099,592
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác								-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ					3,140,886,844			3,140,886,844
Phân phối lợi nhuận					781,306,757			781,306,757
Lợi ích cổ đông thiểu số						24,534,726,786		24,534,726,786
Chi trả cổ tức								-
Giảm khác					(2,279,081,969)		(3,487,185,799)	(5,766,267,768)
Số dư ngày 30/09/2018	435,980,320,000	533,500,000	50,149,592	(12,034,773,335)	15,153,907,366	95,637,147,749	25,699,782,347	561,020,033,719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
Tổng cộng	435,980,320,000	435,980,320,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	696,614,359,852	490,235,537,803
Các khoản giảm trừ doanh thu	97,851,560	
Tổng cộng	696,712,211,412	490,235,537,803
16. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	639,432,526,459	470,647,598,342
Tổng cộng	639,432,526,459	470,647,598,342
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5,617,400,559	1,618,515,827
Tổng cộng	5,617,400,559	1,618,515,827
18. Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23,128,631,662	5,723,767,949
Tổng cộng	23,128,631,662	5,723,767,949
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,751,955,844	4,374,537,108
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,751,955,844	4,374,537,108
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42,734,124	42,734,124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	392	102

VII Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty	416,071,256,586	356,988,839,071
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	320,597,055,104	142,539,454,954
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	49,296,890,548	5,322,459,600
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	272,811,002	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	55,046,009,419	48,778,273,392
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	11,408,227,141	
Trường trung cấp nghề	3,574,176,916	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	45,757,709,968	28,561,983,206
Tổng cộng	898,449,959,768	582,191,010,223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
2. Trả trước cho người bán			
	Công ty CP Licogi 13	422,601,578,226	164,342,434,728
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	50,886,484,447	58,405,323,058
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	135,124,724,148	80,134,940,712
	Trường trung cấp nghề	22,500,000	
	Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	142,283,499	20,891,999
	Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	35,427,933,839	
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	13,901,129,249	13,626,432,456
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	5,631,506,405	5,802,655,380
	Tổng cộng	663,715,639,813	322,311,786,334
3. Phải thu dài hạn khách hàng		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	28,843,133,672	29,722,095
	Tổng cộng	28,843,133,672	29,722,095
4. Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Đầu tư dài hạn khác	164,095,176,260	9,241,676,260
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo	3310458225	1,810,458,225
	Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1	1,000,000,000	1,000,000,000
	Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những Hạt cà Phê Nói chuyện	12%	3,600,000,000
	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	109,858,035	109,858,035
	Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	3,953,500,000	
	Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2,721,360,000	2,721,360,000
	Công ty CP tập đoàn BOSSCO	93,000,000,000	
	Công ty TNHH Trung Chính	60,000,000,000	
	Tổng cộng	164,095,176,260	9,241,676,260
5. Phải trả người bán		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	355,638,993,902	226,405,953,528
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	329,429,247,650	139,086,737,437
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	11,921,400,967	2,434,524,310
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	11,921,400,967	281,808,000
	Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	17,938,390,324	
	Trường trung cấp nghề	888,345,320	
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	58,705,092,186	57,515,831,388
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	12,741,792,182	24,952,466,757
	Tổng cộng	798,296,318,178	450,395,513,420
6. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	132,386,891,826	37,925,574,259
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	106,014,070,708	63,307,050,236
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	57,769,760	19,898,319,051
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	-	
	Trường trung cấp nghề	9,278,521	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018

(tiếp theo)

Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	2,326,119,683	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	31,866,758,687	8,672,750,111
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	4,203,944,815	4,065,693,752
Tổng cộng	276,864,834,000	133,869,387,409

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,127,876,124	9,280,552,335
Tổng cộng	17,127,876,124	9,280,552,335

8. Thu nhập khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	-	96,777,367
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	181,918,183	1,701,609,727
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	60,000,000
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	230,115,000	
Trường trung cấp nghề	907,517,095	
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	503,488,807	1,000,000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2,350,000,000	363,636,364
Tổng cộng	4,173,039,085	2,223,023,458

9. Chi phí khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	43,347,020	109,209,699
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	73,173,802	692,211,474
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	10,220,420
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	56,821,849	
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng		
Trường trung cấp nghề	55,236,877	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	25,786,771	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	457,511,727	363,636,364
10 Tổng cộng	711,878,046	1,175,277,957

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng